

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09 /2015/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về định mức cây trồng, vật nuôi
và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 151/Tr-SNN ngày 24 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "*Quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu*".

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị chức năng có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bạc Liêu tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Bạc Liêu, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3; /
- Văn phòng chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên - Môi trường;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Trung tâm công báo tin học;
- TP, PTP: KT, QHKH, VX;
- Lưu VT, MT (QĐQPPL). /



Lê Thanh Dũng

QUY ĐỊNH

**Về định mức cây trồng, vật nuôi
và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2015/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG

Điều 3. Nguyên tắc chung xác định bồi thường, hỗ trợ

1. Cây trồng trước ngày nhà nước công bố quyết định thu hồi đất, được xem xét bồi thường.
2. Cây trồng sau ngày nhà nước công bố quyết định thu hồi đất thì không được bồi thường.
3. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng mới hoặc phương án đã lập nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt thì áp dụng đơn giá tại quy định này.
4. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.
5. Cây lúa, hoa màu và vật nuôi theo thời vụ hàng năm về nguyên tắc khi thu hồi đất đối tượng đang sử dụng đất tự thu hoạch sản phẩm và không bồi thường *(trong biên bản kiểm kê giám định phải ghi rõ thời điểm bắt đầu nuôi trồng, thời điểm thu hoạch cuối cùng và dự kiến thời gian bàn giao mặt bằng)*. Trừ những trường hợp cần thu hồi đất gấp không thể chờ người dân thu hoạch sản phẩm thì được xét bồi thường.
6. Cây cảnh không bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

7. Đối với các trường hợp phát sinh không nằm trong Quy định này thì giao Ủy ban nhân dân cấp huyện lập tờ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho ý kiến, trình Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Nguyên tắc phân loại để bồi thường, hỗ trợ cây trồng

1. Đối với cây lâu năm (cây ăn trái) thu hoạch nhiều lần:

Việc phân loại cây căn cứ vào hiện trạng và thời gian sinh trưởng, khả năng cho trái của cây, được phân thành 3 loại.

- Loại A: Là những cây đã và đang cho trái, cây sinh trưởng bình thường và có đường kính gốc từ 15cm trở lên (riêng đối với các loại cây như: Bưởi, cam, quýt, chanh, tắc, táo, ổi, đường kính gốc từ 8cm trở lên và cây thanh long diện tích hình chiếu tán cây phải đạt từ $2,5m^2$ /trụ trở lên).

- Loại B: Là những cây chưa cho trái và có đường kính gốc từ 8 đến dưới 15cm (riêng đối với các loại cây như: Bưởi, cam, quýt, chanh, tắc, táo, ổi đường kính gốc từ 6 đến dưới 8cm; cây thanh long diện tích hình chiếu tán cây phải đạt từ 1,4 đến dưới $2,5m^2$ /trụ).

- Loại C: Là những cây còn nhỏ có đường kính gốc từ 3 đến dưới 8cm (riêng đối với các loại cây như: Bưởi, cam, quýt, chanh, tắc, táo, ổi, đường kính gốc dưới 6cm; cây thanh long diện tích hình chiếu tán cây dưới $1,4m^2$ /trụ).

Đường kính gốc xác định tại vị trí cách mặt đất là 0,5m áp dụng cho các loại cây trồng có hình dáng thon và thẳng đứng, trường hợp các loại cây trồng có hình dáng phân nhánh gần sát mặt đất không thể xác định đường kính gốc theo quy định 0,5m thì căn cứ vào vị trí phân nhánh đầu tiên để xác định đường kính gốc cho loại cây đó (nhưng không đo ngay chạc hai, chạc ba).

2. Định mức mật độ cây ăn trái cho 1 hecta được tính theo phụ lục 1, bảng 1.

3. Đối với cây lâu năm thu hoạch 01 lần:

a) Cây lấy gỗ, cây bóng mát:

- Đối với cây Bằng lăng, Sao, Dầu, Xà cừ:

+ Loại A: Có đường kính gốc từ 30 - 40cm trở lên.

+ Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.

+ Loại C: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 15cm.

- Đối với cây bóng mát (Còng, Phượng vĩ, Bằng):

+ Loại A: Có đường kính gốc từ 30 - 40cm trở lên.

+ Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.

+ Loại C: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 15cm.

- Đối với cây Gòn, Bạch đàn, Phi lao (Dương), cây Keo các loại:

+ Loại A: Có đường kính gốc trên 15cm.

+ Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm.

+ Loại C: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm.

- Đối với các loại cây khác (Tràm, Đước, Cóc, Vẹt, Tra, Mắm, Bần, So đũa):

- + Loại A: Có đường kính gốc trên 7cm.
- + Loại B: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 7cm.
- + Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm.

Phân loại theo đường kính gốc cây để tính bồi thường. Điểm đo đường kính gốc xác định tại vị trí cách mặt đất là 1m áp dụng cho các loại cây trồng có hình dáng thon và thẳng đứng, trường hợp các loại cây trồng có hình dáng phân nhánh gần sát mặt đất không thể xác định đường kính gốc theo quy định 1m thì căn cứ vào vị trí phân nhánh đầu tiên để xác định đường kính gốc cho loại cây đó (*nhưng không đo ngay chạc hai, chạc ba*).

Trường hợp cây còn nhỏ không thể phân loại được thì được tính bằng 50% đơn giá cây loại C.

b) Cây tre, trúc, lục bình:

- Loại A: Là những cây đã và đang cho thu hoạch ổn định, chiều cao trên 5m đối với tre và trên 3m đối với trúc, lục bình.

- Loại B: Là những cây chưa cho thu hoạch, cây xanh tốt, chiều cao 2m đến dưới 5m đối với tre và 2m đến dưới 3m đối với trúc, lục bình.

- Loại C: Là những cây còn nhỏ, có chiều cao dưới 2m, cây đang lão hóa.

Đơn giá bồi thường tre, trúc, lục bình cho từng loại (loại A, loại B và loại C) tính bằng đồng/m²/bụi.

Đơn vị tính cho từng loại (loại A, loại B và loại C) tre, trúc, lục bình quy định là m²/bụi.

Trong trường hợp cùng một đơn vị diện tích nhưng xen lẫn các cây loại A, loại B, loại C, thì việc xác định bồi thường tính trên tỷ lệ bình quân từng loại cây trên một đơn vị diện tích và nhân với đơn giá từng loại cây.

c) Cây dừa nước: Tính bằng m².

4. Cây hàng năm: về nguyên tắc cây hàng năm không bồi thường. Nhưng trong trường hợp cần thu hồi đất gấp không thể chờ người dân thu hoạch sản phẩm thì xét bồi thường như sau:

- Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi.

- Cây hàng năm trồng trên đất chuyên canh lúa mà khó xác định năng suất, sản lượng thì được quy về cây trồng chính là cây lúa với năng suất được tính của vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề và giá lúa lấy giá trung bình tại thời điểm thu hồi.

Điều 5. Đơn giá bồi thường

1. Đơn giá bồi thường cây ăn trái (*phụ lục 2, bảng 2 và bảng 3*)

2. Đơn giá bồi thường một số loại cây trồng sinh trưởng như cây hàng năm nhưng có khả năng cho thu hoạch trong nhiều năm

- Cây đu đủ:

+ Cây chưa cho trái: 30.000 đồng/cây.

+ Cây đang cho trái: 110.000 đồng/cây

- Cây khóm, mía: 21.000 đồng/m²

- Cây chuối:

+ Cây chưa cho trái: 30.000 đồng/cây.

+ Cây lớn đang có bắp, có buồng: 100.000 đồng/cây.

3. Đơn giá bồi thường nhóm cây lâu năm thu hoạch một lần (cây lấy gỗ), Tre, trúc và lục bình (phụ lục 3, bảng 4 và bảng 5).

4. Đơn giá bồi thường cây dừa nước: 17.000 đồng/m².

5. Đơn giá bồi thường cây leo giàn, cây làm hàng rào.

- Đối với cây leo giàn: bồi thường 75.000 đồng/m² giàn.

- Các loại cây đâm bụi, xương rồng và các loại cây khác trồng làm hàng rào xung quanh nhà, ven đường đi: bồi thường 200.000 đồng/m²

- Cây trồng cá trồng để lấy bóng mát:

+ Cây có đường kính gốc lớn hơn 10cm, bồi thường 65.000 đồng/cây.

+ Cây có đường kính gốc từ 5 đến 10cm, bồi thường 39.000 đồng/cây.

+ Cây có đường kính gốc dưới 5cm, bồi thường 26.000 đồng/cây.

6. Hỗ trợ chi phí di dời cây cảnh

- Loại trồng thẳng xuống đất: Hỗ trợ 115.000 đồng/cây:

- Loại trồng trong chậu hỗ trợ tiền di chuyển lên xe để vận chuyển đi:

+ Đối với chậu có đường kính từ 30cm đến 50cm hỗ trợ 15.000 đồng/chậu.

+ Đối với chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm hỗ trợ 20.000 đồng/chậu

+ Đối với chậu có đường kính từ 90cm trở lên hỗ trợ 50.000 đồng/chậu.

Chương III

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VẬT NUÔI

Điều 6. Căn cứ để tính bồi thường vật nuôi

Đối với vật nuôi là thú săn áp dụng theo Điều 13 của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Bạc Liêu Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

1. Đơn giá vật tư, con giống: Đối với đơn giá vật tư, con giống đề nghị các đơn vị lập dự toán áp dụng theo công bố giá liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Sở Tài chính theo từng thời điểm.

2. Chỉ tiêu kỹ thuật nuôi tôm (phụ lục 4, bảng 6)

3. Định mức một vụ nuôi cho từng mô hình (phụ lục 4, bảng 7)

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Triển khai thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bạc Liêu; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm kịp thời báo cáo đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, thống nhất đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét đề sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Dũng

Phụ lục 1*(Kèm theo Quyết định số: 09/2015/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh)***Bảng 1. Định mức mật độ cây ăn trái cho một hecta**

| STT | Tên cây ăn trái | Đơn vị tính | Khoảng cách (m) | Mật độ trồng tối đa |
|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|
| 1 | Dứa | cây/ha | 7 x 7 | 205 |
| 2 | Nhãn | cây/ha | 5 x 5 | 400 |
| 3 | Vú sữa | cây/ha | 7 x 7 | 205 |
| 4 | Xoài | cây/ha | 6 x 6 | 278 |
| 5 | Sabôchê | cây/ha | 5 x 6 | 333 |
| 6 | Bưởi | cây/ha | 5 x 4 | 500 |
| 7 | Cam, Quýt, Tắc | cây/ha | 2 x 3 | 1.667 |
| 8 | Chanh | cây/ha | 3 x 4 | 833 |
| 9 | Cóc | cây/ha | 7 x 7 | 205 |
| 10 | Ói | cây/ha | 3 x 4 | 833 |
| 11 | Me | cây/ha | 8 x 8 | 156 |
| 12 | Mãng cầu xiêm | cây/ha | 4 x 5 | 500 |
| 13 | Mãng cầu ta | cây/ha | 3 x 3 | 1.111 |
| 14 | Thanh long | cây/ha | 3 x 3 | 1.111 |
| 15 | Táo | cây/ha | 4 x 4 | 625 |
| 16 | Chuối | cây/ha | 2 x 3 | 1.660 |
| 17 | Đu đủ | cây/ha | 2,5 x 2,5 | 1.600 |
| 18 | Ca cao | cây/ha | 3 x 3 | 1.100 |
| 19 | Mận | cây/ha | 5 x 6 | 333 |
| 20 | Sơ ri | cây/ha | 5 x 6 | 333 |
| 21 | Khế | cây/ha | 5 x 6 | 333 |

Phụ lục 2*(Kèm theo Quyết định số: 09 /2015 /QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh)***Bảng 2: Đơn giá bồi thường cây ăn trái**

| STT | Tên các loại cây | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường (đồng) | | |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------------|---------|---------|
| | | | Loại A | Loại B | Loại C |
| 1 | Dừa | Cây | 698.000 | 510.000 | 331.000 |
| 2 | Xoài | Cây | 855.000 | 648.000 | 344.000 |
| 3 | Bưởi | Cây | 655.000 | 405.000 | 218.000 |
| 4 | Cam | Cây | 624.000 | 384.000 | 204.000 |
| 5 | Chanh | Cây | 504.000 | 312.000 | 168.000 |
| 6 | Quýt | Cây | 603.000 | 373.000 | 182.000 |
| 7 | Tắc | Cây | 384.000 | 240.000 | 132.000 |
| 8 | Mít | Cây | 658.000 | 408.000 | 221.000 |
| 9 | Vú sữa | Cây | 1.230.000 | 856.000 | 442.000 |
| 10 | Nhãn xoàng, nhãn Edor | Cây | 681.000 | 421.000 | 226.000 |
| 11 | Nhãn khác | Cây | 524.000 | 324.000 | 174.000 |
| 12 | Đào | Cây | 284.000 | 179.000 | 101.000 |
| 13 | Sabôchê | Cây | 690.000 | 425.000 | 227.000 |
| 14 | Me | Cây | 543.000 | 335.000 | 179.000 |
| 15 | Mận | Cây | 375.000 | 237.000 | 134.000 |
| 16 | Táo | Cây | 377.000 | 272.000 | 179.000 |
| 17 | Ổi | Cây | 291.000 | 225.000 | 165.000 |
| 18 | So-ri, Khế | Cây | 268.000 | 197.000 | 132.000 |
| 19 | Chùm ruột | Cây | 162.000 | 102.000 | 57.000 |
| 20 | Lê-ki-ma | Cây | 418.000 | 258.000 | 138.000 |
| 21 | Cóc | Cây | 218.000 | 138.000 | 78.000 |
| 22 | Mãng cầu | Cây | 243.000 | 152.000 | 84.000 |
| 23 | Sầu riêng | Cây | 1.300.000 | 904.000 | 469.000 |
| 24 | Thốt nốt | Cây | 214.000 | 145.000 | 93.000 |
| 25 | Ca cao | Cây | 324.000 | 204.000 | 114.000 |
| 26 | Nhàu | Cây | 118.000 | 72.000 | 37.000 |
| 27 | Lựu | Cây | 320.000 | 201.000 | 112.000 |
| 28 | Ổ môi | Cây | 228.000 | 191.000 | 141.000 |
| 29 | Dâu | Cây | 308.000 | 193.000 | 107.000 |
| 30 | Thanh long | Bụi/trụ | 306.000 | 194.000 | 109.000 |

Bảng 3: Đơn giá bồi thường cây ăn trái mới trồng đến dưới 03 tháng tuổi

| STT | Tên các loại cây | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường (đồng) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------------|
| 1 | Dưa | Cây | 90.000 |
| 2 | Xoài | Cây | 65.000 |
| 3 | Bưởi | Cây | 65.000 |
| 4 | Cam | Cây | 55.000 |
| 5 | Chanh | Cây | 50.000 |
| 6 | Quýt | Cây | 55.000 |
| 7 | Tắc | Cây | 50.000 |
| 8 | Mít | Cây | 55.000 |
| 9 | Vũ sữa | Cây | 65.000 |
| 10 | Nhãn xoàng, nhãn Edor | Cây | 90.000 |
| 11 | Nhãn khác | Cây | 60.000 |
| 12 | Đào | Cây | 60.000 |
| 13 | Sabôché | Cây | 90.000 |
| 14 | Me | Cây | 55.000 |
| 15 | Mận | Cây | 55.000 |
| 16 | Táo | Cây | 55.000 |
| 17 | Ói | Cây | 55.000 |
| 18 | So-ri, Khế | Cây | 40.000 |
| 19 | Chôm chôm | Cây | 30.000 |
| 20 | Lê-ki-ua | Cây | 40.000 |
| 21 | Cóc | Cây | 40.000 |
| 22 | Mãng cầu | Cây | 50.000 |
| 23 | Sầu riêng | Cây | 90.000 |
| 24 | Thốt nốt | Cây | 42.000 |
| 25 | Ca cao | Cây | 30.000 |
| 26 | Nhàu | Cây | 20.000 |
| 27 | Lựu | Cây | 50.000 |
| 28 | Ó môi | Cây | 20.000 |
| 29 | Dầu | Cây | 55.000 |
| 30 | Thanh long | Bụi/trụ | 55.000 |

Phụ lục 3*(Kèm theo Quyết định số: 09/2015/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 của UBND tỉnh)***Bảng 4: Đơn giá bồi thường cây lấy gỗ**

| STT | Loài cây | ĐVT | Đơn giá bồi thường (đồng) | | |
|-----|--|-----|---------------------------|-----------|---------|
| | | | Loại A | Loại B | Loại C |
| 1 | Sao | Cây | 3.200.000 | 1.600.000 | 800.000 |
| 2 | Dầu | Cây | 3.200.000 | 1.600.000 | 800.000 |
| 3 | Xà cừ | Cây | 3.200.000 | 1.600.000 | 800.000 |
| 4 | Bằng lăng | Cây | 1.600.000 | 800.000 | 400.000 |
| 5 | Phượng vĩ | Cây | 850.000 | 500.000 | 250.000 |
| 6 | Cồng | Cây | 850.000 | 500.000 | 250.000 |
| 7 | Bàng | Cây | 850.000 | 500.000 | 250.000 |
| 8 | Bạch đàn, Cây Gòn | Cây | 100.000 | 70.000 | 45.000 |
| 9 | Phi lao (cây Dương) | Cây | 100.000 | 70.000 | 45.000 |
| 10 | Keo các loại | Cây | 100.000 | 70.000 | 45.000 |
| 11 | Tràm, Đước, Cóc, Vẹt, Tra, Mắm, So đũa | Cây | 70.000 | 30.000 | 15.000 |

Bảng 5. Đơn giá bồi thường tre, trúc, lục bình

| TT | Tên các loại cây | ĐVT | Đơn giá bồi thường (đồng) | | |
|----|------------------|---------------------|---------------------------|---------|--------|
| | | | Loại A | Loại B | Loại C |
| 1 | Tre | m ² /bụi | 240.000 | 124.000 | 90.000 |
| 2 | Trúc | m ² /bụi | 200.000 | 96.000 | 54.000 |
| 3 | Lục bình | m ² /bụi | 230.000 | 150.000 | 90.000 |

Phụ lục 4

(Kèm theo Quyết định số:09 /2015 /QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh)

Bảng 6: Chỉ tiêu kỹ thuật nuôi tôm

| Đối tượng nuôi | Hình thức nuôi | Mật độ nuôi (con/m ²) | Cỡ giống thả | Hệ số chuyển đổi thức ăn | Thời gian nuôi (tháng) | Tỷ lệ sống (%) | Cỡ thu hoạch (con/kg) |
|--------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------|--------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|
| Tôm sú | BTC | 10-15 | PL15 | 1,5 | 6 | 75 | 25 - 30 |
| | TC | 25 | PL15 | 1,8 | 6 | 75 | 25 - 30 |
| | QCCT Chuyên tôm | 4-9 | PL15 | 0,8 - 1,0 | 4 - 5 | 60 | 20 - 30 |
| | QCCT-KH | 2-3 | PL15 | TATN | 10 | 30 | 20 - 30 |
| | Tôm - Lúa | 2-3 | PL15 | TATN | 4 - 5 | 45 | 25 - 30 |
| Tôm thẻ chân trắng | TC-BTC | 40-100 | PL12 | 1,3 - 1,5 | 3 - 3,5 | 80 | 60 - 80 |

Ghi chú: TC (thâm canh); TC-BTC (thâm canh - bán thâm canh); QCCT (quảng canh cải tiến); QCCT-KH (quảng canh cải tiến kết hợp); TATN (thức ăn tự nhiên).

Bảng 7. Định mức một vụ nuôi cho từng mô hình

1. Mô hình Tôm sú bán thâm canh (2ha đất: 0)ha mặt nước nuôi chia làm 4 ao mỗi ao 2.500 m²; 0.2ha ao lắng; 0.2ha ao xử lý nước thải; 0.1ha chứa bùn; 0.5ha bờ, mương)

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------|---|---|----------------------------------|---|
| I | Đầu tư cơ bản | | | |
| | Xây dựng ao | m ³ | 5.120 | |
| | Cây giếng nước ngọt | cây | 01 | |
| | Máy nổ D10 | cái | 04 | Hoặc 04 motor 3HP |
| | 04 Dàn quạt bao gồm: Lắp quạt Hộp số Khớp nối "Kẹt dăng" Cánh quạt Tầm vòng | cây cái cái cái cánh cây | 08 04 04 04 52 32 | Lắp quạt: 04 lắp 3m, Ø 42; 04 lắp 6m, Ø 32. |
| | Bộ dàn bơm nước (bộ máy, ống lắp, ...) | bộ | 01 | Túi lọc nước: 15 - 30m. Ống bơm nước: 10 - 15m |
| | Công thoát nước | m | 0,5x3x2 | 01 Công chung cho khu nuôi |
| | Nhà ở | m ² | | 01 chòi canh + 01 nhà kho |
| | Cân đồng hồ | cái | 02 | Loại 100kg và 0,5kg |

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------------------------|---|---------|--|---------------|
| 2 | Sàn xuất trực tiếp | | | |
| | Rào lưới quanh ao | m | 600m | |
| | Cọc rào | cọc | 200 | Loại dài 2m |
| | Cột rào | cái | 04 | |
| | Sàn ăn | cái | 05 | |
| | Chải kiểm tra tôm | cái | 01 | |
| | Dụng cụ đo môi trường | bộ | 02 | |
| | Vật dụng rê tiền mua hồng (Uao, cá, vớt, ...) | bộ | 04 | |
| | Tôm giống | Con | 150.000 | 37.500 con/ao |
| | Hóa chất: | kg | 800-1.200 | |
| | + Vôi cái tạo ao (CaO) | kg | 140 | |
| | + Diệt tạp (saponin) | kg | 400 | |
| | + Diệt khuẩn (Chlorine 100%) | | | |
| | + Gây màu nước (NPK, DAP, ...) | kg | 50 | |
| | + Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃) | kg | 3.000-4.000 | |
| + Trộn phòng bệnh, bổ sung | | | | |
| + Khoáng tạt | kg | 40 | | |
| + Xử lý nước thải (Chlorine 100%) | kg | 250-300 | | |
| | kg | 400 | | |
| Vì sinh | kg | 35 - 40 | | |
| Thức ăn | kg | 5.625 | | |
| Dầu Diesel, nhớt | lít | 600 | Hoặc 8.000Kw nếu dùng motor chạy quạt | |
| Điện | Kw | 500 | | |
| Xét nghiệm mẫu nước | lần | 06 | Trước khi thả giống và 01 lần/ ao/ tháng | |
| 3 | Lao động | | | |
| | Lao động | ngày | 360 | 2 người |

2. Mô hình Tôm sú thâm canh (2ha đất; 0,1ha mặt nước nuôi cừu lùn + ao mỗi ao 2.500 m²; 0,2ha ao lắng; 0,2ha ao xử lý nước thải; 0,1ha chứa bèo; 0,5ha bờ, mương)

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|--|----------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------|
| 1 | Đầu tư cơ bản | | | |
| | Xây dựng ao | m ² | 5.120 | |
| | Cây giồng nước ngọt | cây | 01 | |
| | Máy nổ Đ10 | cái | 05 | Hoặc 05 motor 5HP |
| | 08 dàn quạt, gồm: | | | |
| | Lắp quạt | cây | 12 | 04lắp 3m, 0 42; 8 lắp 6m, 0 32 |
| | Hộp số | cái | 05 | |
| | "Kẹt dăng" | cái | 08 | |
| | Cánh quạt | cánh | 104 | |
| | Tâm vòng cầm quạt | cây | 64 | |
| Bộ dẫn bơm nước (bộ máy, ống lắp, ...) | bộ | 01 | Tải lọc nước: 15 - 30m. | |

| STT | Hạng mục | DVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|----------------|-------------|--|
| | | | | Ông bơm nước: 10 - 15m |
| | Cống thoát nước | m | 0,5x3x2 | 01Cống chung cho khu nuôi |
| | Nhà ở | m ² | 25 | 01 chòi canh + 01 nhà kho |
| | Cán đồng hồ | cái | 02 | Loại 100kg và 0,5kg |
| 2 | Sản xuất trực tiếp | | | |
| | Lưới rào quanh ao | m | 600 | |
| | Cọc rào | cọc | 200 | Loại dài 2m |
| | Cầu ao | cái | 04 | |
| | Sàn ăn | cái | 08 | |
| | Chai kiểm tra tôm | cái | 01 | |
| | Dụng cụ đo môi trường | bộ | 02 | |
| | Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt, ...) | bộ | 04 | |
| | Tôm giống | con PL15 | 250.000 | |
| | Hóa chất: | | | |
| | + Vôi cái tạo ao (CaO) | kg | 800-1.000 | |
| | + Diệt tạp (saponin) | kg | 140 | |
| | + Diệt khuẩn (Chlorine 100%) | kg | 400 | |
| | + Gây màu nước (NPK, DAP,...) | kg | 50 | |
| | + Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃) | kg | 4.000-5.000 | |
| | + Trộn phòng bệnh, bổ sung | kg | 80 | |
| | + Khoáng tạt | kg | 120-160 | |
| | + Xử lý nước thải (Chlorine 100%) | kg | 400 | |
| | Vì sinh | kg | 35 - 40 | |
| | Thức ăn | kg | 11.250 | |
| | Dầu Diesel, nhớt | lít | 600 - 1.000 | Hoặc 10.000 Kw nếu dùng motor chạy quạt |
| | Điện | Kw | 400 - 500 | |
| | Xét nghiệm mẫu nước | lần | 06 | Trước khi thả giống và 01 lần/ ao/ tháng |
| 3 | Lao động | | | |
| | Công lao động | ngày | 360 | 2 người |

3. Mô hình Tôm thẻ chân trắng thâm canh - bán thâm canh (2ha đất: 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,2ha ao xử lý nước thải; 0,1ha chứa bùn; 0,5ha bờ, nương)

| STT | Hạng mục | DVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------|----------------------|----------------|----------|---------|
| 1 | Đầu tư cơ bản | | | |
| | Xây dựng ao | m ² | 5.120 | |
| | Cây giếng nước ngọt | cây | 01 | |

| STT | Hạng mục | DVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|--|---|---|
| | Máy nổ D10 dùng bơm nước và chạy quạt | cái | 11 | Hoặc 11 motor (10 cái 1,5HP và 01 cái 3HP) |
| | 12 - 16 dàn quạt, gồm: + Láp quạt + Hộp số + "Ket đăng" + Cánh quạt + Tâm vòng cảm quạt | cây cái cái cánh cây | 24 10 12-16 156-208 96-128 | 8 lớp 3m, Ø 42; 16 lớp 6m, Ø 32 |
| | Bộ dẫn bơm nước (bộ máy, ống lắp, ...) | bộ | 01 | Tải lọc nước: 15 - 30m. Ống bơm nước: 10 - 15m |
| | Cống thoát nước | m | 0,5x3x2 | 01 cống chung cho khu nuôi |
| | Nhà ở | m ² | 25 | 01 chòi canh và một nhà kho |
| | Cần đồng hồ | cái | 02 | Loại 100kg và 0,5kg |
| 2 | Sản xuất trực tiếp | | | |
| | Lưới rào quanh ao | m | 600 | |
| | Cọc rào | cọc | 200 | Loại dài 2m |
| | Cầu ao | cái | 08 | |
| | Sàn ăn | cái | 08 | |
| | Chai kiểm tra tôm | cái | 01 | |
| | Dụng cụ đo môi trường | bộ | 02 | |
| | Tôm giống | con | 800.000 | Mật độ 80 con/m ² |
| | Hóa chất: + Vôi cái tạo ao (CaO) + Diệt tạp (seponin) + Diệt khuẩn + Gây màu nước (NPK, DAF,...) + Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃) + Trộn phòng bệnh, bổ sung + Khoáng tạt + Xử lý nước thải (Chlorine 100%) | kg kg kg kg kg kg kg kg | 1.200 140 400 500 5.000 85 400-450 400 | |
| | Vì sinh tùy loại | kg | 35 - 40 | tùy loại |
| | Thức ăn | kg | 12.000 | |
| | Dầu Diesel, nhớt | lít | 1.200-1.800 | Hoặc 23.000 - 25.000 Kw nếu dùng motor chạy quạt |
| | Điện | Kw | 200 - 400 | |
| | Kết nghiệm mẫu nước | lần | 06 | trước khi thả giống và 01 lần/ao/ tháng |
| | Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt, ...) | bộ | 4 | |
| 3 | Lao động | | | |
| | Công lao động | ngày | 270 | 2 người |

4. Mô hình Tôm sú quảng canh cải tiến chuyên tôm (1,65 ha đất: 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,1ha chứa bùn; 0,35ha diện tích bờ, mương)

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------|---|----------------------------------|--|---|
| 1 | Đầu tư cơ bản | | | |
| | Xây dựng ao | m ³ | 4.480 | |
| | Máy nổ D10 | cái | 02 | |
| | Cánh, lắp quạt, hộp số: + Lắp quạt + Hộp số + “Kẹt đăng” + Cánh quạt + Tâm vòng | cây cái cái cánh cây | 06 02 04 32 - 40 32 | 02 lớp 3m, Ø 42; 04 lớp 6m, Ø 32 |
| | Bộ dẫn bơm nước (bệ máy, ống lắp, ...) | bộ | 01 | Túi lọc nước: 15 - 30m. Ống bơm nước: 10 - 15m |
| | Cổng thoát nước | m | 0,5x3x2 | 01 cổng chung cho khu nuôi |
| | Nhà ở | m ² | 15 | 01 cái chứa thức ăn và canh |
| | Cân đồng hồ | cái | 01 | Loại 20kg |
| 2 | Sản xuất trực tiếp | | | |
| | Sàn ăn | cái | 04 | |
| | Chài kiểm tra tôm | cái | 01 | |
| | Dụng cụ đo môi trường | bộ | 01 | |
| | Con giống | con | 80.000- 100.000 | |
| | Thức ăn | kg | 1.600-2.000 | |
| | Hóa chất: + Vôi cải tạo ao (CaO) + Diệt tạp (saponin) + Gây màu nước (NPK, DAP,...) + Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃) + Diệt khuẩn (Chlorine 100%) | kg kg kg kg kg | 800 140 50 1.500-2.000 400 | |
| | Vì sinh | kg | 8-10 | |
| | Dầu Diesel, nhớt | lít | 300 | |
| | Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt, ...) | bộ | 4 | |
| 3 | Lao động | | | |
| | Lao động | ngày | 180 | 1 người |

5. Mô hình Tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp (1,55 ha đất: 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,1ha chứa bùn; 0,25ha diện tích bờ)

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|----------------|----------|--|
| 1 | Đầu tư cơ bản | | | |
| | Xây dựng ao | m ³ | 1.920 | |
| | Máy nổ D10 | cái | 01 | |
| | Bộ dẫn bơm nước (bệ máy, ống lắp, ...) | bộ | 01 | Túi lọc nước: 15 - 30m Ống bơm nước: 10 - 15m |
| | Chòi canh | m ² | 6 | 01 cái |

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|-----------------------------------|--|
| | Xuồng | chiếc | 01 | |
| | Cống thoát nước | m | 0,5x2x1,5 | 01 công chung cho khu nuôi |
| 2 | Sản xuất trực tiếp | | | |
| | Lá hoặc đờ đất lưới | cái | 06 | |
| | Dụng cụ đo môi trường | bộ | 01 | |
| | Con giống: + Tôm + Cua + Cá (2cm) | con con con | 120.000 2.000 10.000 | Một lần thả 03 con/m ² ; 04 lần thả/vụ. Một lần thả 01 con/10m ² ; 02 lần thả/vụ. Thả cua tiêu hoặc cua đũa, cá thả 1con/m ² |
| | Hóa chất: + Vôi cải tạo ao (CaO) + Diệt tạp (saponin) + Gây màu nước (NPK, DAP,...) + Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃) | kg kg kg kg | 200-500 140 50 500-1.000 | |
| | Dầu Diesel, nhớt | lít | 150-200 | |
| | Vật dụng rê tiền mau hỏng (thau, ca, vợt, ...) | bộ | 01 | |
| 3 | Lao động | | | |
| | Lao động | ngày | 180 | 01 người |

6. Mô hình Tôm - lươn: (1,5ha đất; 0,1ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,1ha chứa bùn; 0,25ha diện tích bờ)

| STT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------------------------|---|
| 1 | Đầu tư cơ bản | | | |
| | Xây dựng ao | m ² | 1.820 | |
| | Máy nổ D10 | cái | 01 | |
| | Bộ dân bơm nước (bộ máy, ống lắp, ...) | bộ | 01 | Túi lọc nước: 15 - 30m Ống bơm nước: 10 - 15m |
| | Chối canh | m ² | 6 | 01 cái |
| | Xuồng | chiếc | 01 | |
| | Cống thoát nước | m | 0,5x2x1,5 | 01 công chung cho khu nuôi |
| 2 | Sản xuất trực tiếp | | | |
| | Lá hoặc đờ đất lưới | cái | 06 | |
| | Dụng cụ đo môi trường | bộ | 01 | |
| | Con giống: + Tôm + Cua | con con | 60.000 1.000 | Một lần thả 03 con/m ² ; 02 lần thả/vụ. Cua thả là cua tiêu hoặc cua đũa. |
| | Thức ăn | kg | 30 | |
| | Hóa chất: + Vôi cải tạo ao (CaO) + Diệt tạp (saponin) + Gây màu nước (NPK, DAP,...) | kg kg kg | 200 30 20 250-300 | |

| | | | | |
|----------|---|------|---------|----------|
| | + Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃) | kg | | |
| | Dầu Diesel, nhớt | lít | 100-150 | |
| | Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt, ...) | bộ | 01 | |
| 3 | Lao động | | | |
| | Lao động | ngày | 75 | 01 người |